

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 7 -2026

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 -THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Khuyên

2. Ông Nguyễn Mạnh Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thùy Chung - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 -Thái Nguyên tham gia phiên toà: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 49/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nông Thị T, sinh năm 1985 - Địa chỉ: Thôn N, xã V, tỉnh Thái Nguyên (có mặt);

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn V, sinh năm 1976 - Nơi thường trú: Phố K, phường S, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện nay: 103/15 Ấp C, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 4 năm 2026, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nông Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Lê Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường S, tỉnh Thanh Hóa) vào ngày 10/10/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh sống và làm việc tại tỉnh Thanh Hóa. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Từ

khoảng năm 2017 - 2018 nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, khác nhau trong cách nuôi dạy con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, thậm chí anh V còn đánh đập chị khiến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Năm 2018 chị T đưa con về nhà mẹ đẻ tại xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên) để sinh sống, chị T và anh V sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân chị T và anh V không quan tâm, chia sẻ đến cuộc sống của nhau. Nay chị T cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị T và anh V có 01 con chung là cháu Lê Thùy L, sinh ngày 31/3/2015, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Hiện nay cháu L đang sống cùng chị. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 18 tháng 5 năm 2026 bị đơn anh Lê Văn V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị Nông Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường S, tỉnh Thanh Hóa) vào ngày 10/10/2014. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng năm 2017-2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, to tiếng. Chị T đã cùng con gái bỏ về nhà mẹ đẻ tại xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên) từ năm 2018, vợ chồng anh ly thân từ đó đến nay. Nay anh V xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị T, chị T yêu cầu ly hôn anh V đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống anh V và chị T có 01 con chung là cháu Lê Thùy L, sinh năm 2015, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Hiện nay cháu L đang sống cùng mẹ. Khi ly hôn nếu chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và con cũng có mong muốn được sống cùng mẹ thì anh V đồng ý cho chị T nuôi con. Anh V và chị T đã tự thỏa thuận về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh V cũng trình bày: Anh và chị Nông Thị T đã thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên nơi nguyên đơn cư trú để giải quyết việc ly hôn bằng Đơn đề nghị lựa chọn Tòa án giải quyết vụ án ly hôn đề ngày 20/02/2026. Hiện nay anh V đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đặc thù công việc và khoảng cách địa lý nên không thể trực tiếp đến Tòa án làm việc được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt trong tất cả các phiên họp, phiên hòa giải và các phiên xét xử của Tòa án các cấp. Anh là người dân tộc kinh, không sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế khó khăn không thuộc đối tượng được Trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 25/5/2026 ông Phan Văn D - Trưởng thôn Nà Diệc, xã V, tỉnh Thái Nguyên cung cấp thông tin như sau: Chị T và anh V kết hôn sau đó về quê anh V tại Thanh Hóa sinh sống và làm việc. Năm 2018 chị T cùng con gái chuyển về quê sinh sống tại thôn N, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên). Hiện nay chị T cùng con gái đang sinh sống trong nhà xây cấp bốn kiên cố, có ruộng vườn; chị T làm công việc tự do, gia đình thuộc diện hộ nghèo của thôn.

Biên bản lấy lời khai con chung ngày 29/4/2026 cháu Lê Thùy L cho biết: Cháu đang học lớp 5, Trường Tiểu học V1, hiện nay cháu đang sống cùng mẹ. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được sống cùng mẹ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Nông Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với Lê Văn V và giải quyết việc nuôi con chung; Về cấp dưỡng nuôi con chung, về nợ chung và tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nông Thị T được ly hôn với anh Lê Văn V.

- *Về con chung:* Giao 01 con chung cháu Lê Thùy L, sinh ngày 31/3/2015 cho chị Nông Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết.

- *Về án phí:* Chị Nông Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nông Thị T trú tại thôn N, xã V, tỉnh Thái Nguyên có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn V, nơi thường trú: Phố K, phường S, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện nay: 103/15 Ấp C, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị T và anh V có văn bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết vụ án ly hôn (*Đơn đề nghị lựa chọn Tòa án giải quyết vụ án ly hôn đề ngày 20/02/2026*). Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nông Thị T đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải. Căn cứ vào khoản 4 Điều 207, khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Toà án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hoà giải.

Bị đơn anh Lê Văn V được Tòa án triệu tập họp lệ, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T và anh Lê Văn V kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 10/10/2014 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường S, tỉnh Thanh Hóa), do đó đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, chị T và anh V đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, khác nhau trong cách nuôi dạy con cái, thường xuyên cãi vã. Anh V, chị T đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân không quan tâm, chia sẻ đến cuộc sống của nhau. Chị T xác định, mâu thuẫn đã căng thẳng không thể hòa giải yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh V. Về phía anh V, anh cũng xác định không còn tình cảm với chị T, chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý. Tuy nhiên, do đặc thù công việc và khoảng cách địa lý nên không thể trực tiếp đến Tòa án làm việc được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt trong tất cả các phiên họp, phiên hòa giải và các phiên xét xử của Tòa án các cấp. Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh V đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Nông Thị T và anh Lê Văn V có 01 con chung là cháu Lê Thùy L, sinh ngày 31/3/2015, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Hiện nay cháu L do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T có nguyện vọng được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy yêu cầu của chị T về việc nuôi con chung là có căn cứ, phù hợp với ý kiến của anh V về việc nuôi con chung khi ly hôn và phù hợp nguyện vọng của các con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị T.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nông Thị T và anh Lê Văn V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Chị Nông Thị T và anh Lê Văn V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị Nông Thị T và anh Lê Văn V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 266, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung khi ly hôn của chị Nông Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T được ly hôn với anh Lê Văn V.

2. Về con chung: Giao 01 con chung Lê Thùy L, sinh ngày 31/3/2015 cho chị Nông Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi.

Nghĩa vụ cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001788, ngày 28/04/2026 của Thi hành án Dân sự Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng

cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 8 Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 8;
- Các đương sự;
- UBND phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Thanh Bình